



BẢNG KÝ HIỆU			
TÊN KÝ HIỆU	HÌNH THỨC	MÀU SẮC	DAY (MM)
1. CÁP ĐIỆN		ĐEN	1.0
2. CÁP ĐIỆN		ĐEN	1.5
3. CÁP ĐIỆN		ĐEN	2.0
4. CÁP ĐIỆN		ĐEN	2.5
5. CÁP ĐIỆN		ĐEN	3.0
6. CÁP ĐIỆN		ĐEN	3.5
7. CÁP ĐIỆN		ĐEN	4.0
8. CÁP ĐIỆN		ĐEN	4.5
9. CÁP ĐIỆN		ĐEN	5.0
10. CÁP ĐIỆN		ĐEN	5.5
11. CÁP ĐIỆN		ĐEN	6.0
12. CÁP ĐIỆN		ĐEN	6.5
13. CÁP ĐIỆN		ĐEN	7.0
14. CÁP ĐIỆN		ĐEN	7.5
15. CÁP ĐIỆN		ĐEN	8.0
16. CÁP ĐIỆN		ĐEN	8.5
17. CÁP ĐIỆN		ĐEN	9.0
18. CÁP ĐIỆN		ĐEN	9.5
19. CÁP ĐIỆN		ĐEN	10.0
20. CÁP ĐIỆN		ĐEN	10.5
21. CÁP ĐIỆN		ĐEN	11.0
22. CÁP ĐIỆN		ĐEN	11.5
23. CÁP ĐIỆN		ĐEN	12.0
24. CÁP ĐIỆN		ĐEN	12.5
25. CÁP ĐIỆN		ĐEN	13.0
26. CÁP ĐIỆN		ĐEN	13.5
27. CÁP ĐIỆN		ĐEN	14.0
28. CÁP ĐIỆN		ĐEN	14.5
29. CÁP ĐIỆN		ĐEN	15.0
30. CÁP ĐIỆN		ĐEN	15.5
31. CÁP ĐIỆN		ĐEN	16.0
32. CÁP ĐIỆN		ĐEN	16.5
33. CÁP ĐIỆN		ĐEN	17.0
34. CÁP ĐIỆN		ĐEN	17.5
35. CÁP ĐIỆN		ĐEN	18.0
36. CÁP ĐIỆN		ĐEN	18.5
37. CÁP ĐIỆN		ĐEN	19.0
38. CÁP ĐIỆN		ĐEN	19.5
39. CÁP ĐIỆN		ĐEN	20.0
40. CÁP ĐIỆN		ĐEN	20.5
41. CÁP ĐIỆN		ĐEN	21.0
42. CÁP ĐIỆN		ĐEN	21.5
43. CÁP ĐIỆN		ĐEN	22.0
44. CÁP ĐIỆN		ĐEN	22.5
45. CÁP ĐIỆN		ĐEN	23.0
46. CÁP ĐIỆN		ĐEN	23.5
47. CÁP ĐIỆN		ĐEN	24.0
48. CÁP ĐIỆN		ĐEN	24.5
49. CÁP ĐIỆN		ĐEN	25.0
50. CÁP ĐIỆN		ĐEN	25.5
51. CÁP ĐIỆN		ĐEN	26.0
52. CÁP ĐIỆN		ĐEN	26.5
53. CÁP ĐIỆN		ĐEN	27.0
54. CÁP ĐIỆN		ĐEN	27.5
55. CÁP ĐIỆN		ĐEN	28.0
56. CÁP ĐIỆN		ĐEN	28.5
57. CÁP ĐIỆN		ĐEN	29.0
58. CÁP ĐIỆN		ĐEN	29.5
59. CÁP ĐIỆN		ĐEN	30.0
60. CÁP ĐIỆN		ĐEN	30.5
61. CÁP ĐIỆN		ĐEN	31.0
62. CÁP ĐIỆN		ĐEN	31.5
63. CÁP ĐIỆN		ĐEN	32.0
64. CÁP ĐIỆN		ĐEN	32.5
65. CÁP ĐIỆN		ĐEN	33.0
66. CÁP ĐIỆN		ĐEN	33.5
67. CÁP ĐIỆN		ĐEN	34.0
68. CÁP ĐIỆN		ĐEN	34.5
69. CÁP ĐIỆN		ĐEN	35.0
70. CÁP ĐIỆN		ĐEN	35.5
71. CÁP ĐIỆN		ĐEN	36.0
72. CÁP ĐIỆN		ĐEN	36.5
73. CÁP ĐIỆN		ĐEN	37.0
74. CÁP ĐIỆN		ĐEN	37.5
75. CÁP ĐIỆN		ĐEN	38.0
76. CÁP ĐIỆN		ĐEN	38.5
77. CÁP ĐIỆN		ĐEN	39.0
78. CÁP ĐIỆN		ĐEN	39.5
79. CÁP ĐIỆN		ĐEN	40.0
80. CÁP ĐIỆN		ĐEN	40.5
81. CÁP ĐIỆN		ĐEN	

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UBND HUYỆN HOÀNG HOÁ
Kính đề nghị điện số: 815/QĐ-UBND ngày 16 tháng 03 năm 2023

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH :
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG
Kèm theo Báo cáo thẩm định số: 91/BC-HTKT
ngày 15/08/2018

CƠ QUAN THỎA THUẬN :
SỞ XÂY DỰNG THANH HOÁ
Kính thưa Văn Ban xã NAI
Số 8674/SXD-QH ngày 21 tháng 11 năm 2022

CHỦ ĐẦU TƯ:
UBND XÃ HOÀNG QUỲ - HUYỆN HOÀNG HOÁ
Kính thông báo rằng: 08/TC-UBND ngày: 17/04/2023

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM: QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ HÒANG QUÝ
MƯỜNG HOÀNG HOÀ, ĐẾN NĂM 2020

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH-01	GHÉP: 1. AO	TỶ LỆ: 1 / 5.000
THỂ HIỆN		

THIẾT KẾ	LÊ THẾ TUẤN
CHỈ TRỊ	KTS. BÙI ANH THỊNH

Q.L. KỸ THUẬT	NGUYỄN BÌNH VINH
---------------	------------------

GIAM ĐỐC TRUNG TÂM

LÊ CHÍ GIANG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN: TRUNG TÂM TƯ VẤN QUY HOẠCH THỊ TRƯỜNG
VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP THANH HÓA
TRỤ SỞ CHÍNH: SỐ 43 - ĐÀI LỘ LỢI - P. LAM SƠN - TP. THANH HÓA
ĐIỆN THOẠI: (02373) 853350 E-MAIL:

CÁC DANH MỤC, DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÃ HỘI QUỸ HUYỆN HOÀNG HÓA ĐẾN

[illegible]

HÌNH TRẠNG, QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ HOẠCH ĐỊNH ĐẦU TƯ													
TT	Nội dung chi tiết địa điểm	Hiện trạng năm 2012				Hiện trạng năm 2019				Hiện trạng năm 2025			
		Hiện trạng		Quy hoạch		Hiện trạng		Quy hoạch		Hiện trạng		Quy hoạch	
		Diện tích	Số dân	Diện tích	Số dân	Diện tích	Số dân	Diện tích	Số dân	Diện tích	Số dân	Diện tích	Số dân
1	Tổng diện tích	20.129	94.935	29.622	103.917	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0
1.1	Hiện trạng quốc tế	20.129	94.935	29.622	103.917	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0
1.2	Hiện trạng khu	20.129	94.935	29.622	103.917	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0
1.2.1	Hiện trạng khu	20.129	94.935	29.622	103.917	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0
1.2.2	Hiện trạng khu	20.129	94.935	29.622	103.917	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0
1.2.3	Hiện trạng khu	20.129	94.935	29.622	103.917	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0
1.2.4	Hiện trạng khu	20.129	94.935	29.622	103.917	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0
1.2.5	Hiện trạng khu	20.129	94.935	29.622	103.917	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0
1.2.6	Hiện trạng khu	20.129	94.935	29.622	103.917	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0
1.2.7	Hiện trạng khu	20.129	94.935	29.622	103.917	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0
1.2.8	Hiện trạng khu	20.129	94.935	29.622	103.917	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0
1.2.9	Hiện trạng khu	20.129	94.935	29.622	103.917	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0
1.2.10	Hiện trạng khu	20.129	94.935	29.622	103.917	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0
1.2.11	Hiện trạng khu	20.129	94.935	29.622	103.917	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0
1.2.12	Hiện trạng khu	20.129	94.935	29.622	103.917	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0
1.2.13	Hiện trạng khu	20.129	94.935	29.622	103.917	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0
1.2.14	Hiện trạng khu	20.129	94.935	29.622	103.917	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0
1.2.15	Hiện trạng khu	20.129	94.935	29.622	103.917	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0
1.2.16	Hiện trạng khu	20.129	94.935	29.622	103.917	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0
1.2.17	Hiện trạng khu	20.129	94.935	29.622	103.917	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0
1.2.18	Hiện trạng khu	20.129	94.935	29.622	103.917	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0
1.2.19	Hiện trạng khu	20.129	94.935	29.622	103.917	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0	24.526	100.0
1.2.20	Hiện trạng khu	20.129	94.935	29.622	103.917	24							